

Khu TT

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
Hôm trước chuyển sang					0
Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			20,000	227	4,540,000
Được chi trong ngày					4,540,000
Đã chi trong ngày					4,540,000
1. Dịch vụ					181,600
1	chất đốt		800	227	181,600
2			0	44	0
2. Kho					1,298,800
Ăn chính					1,298,800
1	Sữa bột nguyên kem Nutifood	Kg	260,000	3.4	884,000
2	Muối iốt	Kg	10,000	0.44	4,400
3	Nước mắm Nam Ngư	Kg	55,000	0.1	5,500
4	Hành khô	Kg	35,000	0.1	3,500
5	Gạo tẻ máy	Kg	17,000	21.7	368,900
6	Dầu ăn Neptune	Kg	65,000	0.5	32,500
3. Đi chợ					3,059,600
Ăn chính					3,059,600
1	Bí đao (bí xanh)	Kg	20,000	8.7	174,000
2	Bí ngô (bí đỏ)	Kg	17,000	1	17,000
3	Cà chua	Kg	16,000	2.3	36,800
4	Hành lá (hành hoa)	Kg	45,000	0.1	4,500
5	Chuối tiêu	Kg	25,000	16.2	405,000
6	Tôm biển	Kg	350,000	2.2	770,000
7	Xương sườn lợn	Kg	138,000	1.6	220,800
8	Thịt bò móng	Kg	245,000	1.6	392,000
9	Thịt lợn móng nửa nạc nửa mỡ	Kg	135,000	7.7	1,039,500
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					15,803,400
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng					37,685,600
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng				2,769	
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng					55,380,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng					55,380,000
Chênh lệch cuối ngày					

Kế toán



Vũ Thị Hương

Phó hiệu trưởng



Bùi Thị Nhâm

Ngày 17 tháng 03 năm 2026

Chức vụ

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
Hôm trước chuyển sang					0
Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			20,000	92	1,840,000
Được chi trong ngày					1,840,000
Đã chi trong ngày					1,840,000
1. Dịch vụ					92,000
1	chất đốt		1,000	92	92,000
2			0	15	0
2. Kho					546,200
Ăn chính					546,200
1	Sữa bột nguyên kem Nutifood	Kg	260,000	1.4	364,000
2	Muối iốt	Kg	10,000	0.41	4,100
3	Nước mắm Nam Ngư	Kg	55,000	0.1	5,500
4	Hành khô	Kg	35,000	0.1	3,500
5	Gạo tẻ máy	Kg	17,000	8.8	149,600
6	Dầu ăn Neptune	Kg	65,000	0.3	19,500
3. Đi chợ					1,201,800
Ăn chính					1,201,800
1	Bí đao (bí xanh)	Kg	20,000	3.4	68,000
2	Bí ngô (bí đỏ)	Kg	17,000	0.6	10,200
3	Cà chua	Kg	16,000	1	16,000
4	Hành lá (hành hoa)	Kg	45,000	0.1	4,500
5	Chuối tiêu	Kg	25,000	6	150,000
6	Tôm biển	Kg	350,000	0.8	280,000
7	Xương sườn lợn	Kg	138,000	0.7	96,600
8	Thịt bò móng	Kg	245,000	0.7	171,500
9	Thịt lợn móng nửa nạc nửa mỡ	Kg	135,000	3	405,000
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					6,024,400
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng					14,115,600
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng					1,060
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng					21,200,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng					21,200,000
Chênh lệch cuối ngày					

Kế toán



Vũ Thị Hương

Phó hiệu trưởng



Bùi Thị Nhâm